

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành			ĐTB kiểm tra định kì	ĐỌC VIẾT	NÓI	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
				10%			30%			60%	100%		
1	1813219488	Lê Thanh Cường	N18KDN1	8	8	6	7.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
2	1812219507	Vô Vương Hiền	N18KDN1	8	7	5	6.0	5.0	5.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
3	1812219509	Nguyễn Thị Diệu Hiền	N18KDN1	8	7	5	6.0	5.0	5.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
4	1813219511	Đặng Văn Hiếu	N18KDN1	8	8	5	6.5	5.0	5.0	5.0	5.8	Năm phẩy Tám	
5	1812219539	Trần Thị Mỹ Linh	N18KDN1	9	8	6	7.0	5.0	6.0	5.5	6.3	Sáu phẩy Ba	
6	1812219543	Nguyễn Thị Mai	N18KDN1	10	8	5	6.5	5.4	6.0	5.7	6.4	Sáu phẩy Bốn	
7	1812219552	Trần Hồng Ngọc	N18KDN1	9	7	5	6.0	5.0	5.5	5.3	5.9	Năm phẩy Chín	
8	1812219560	Trần Thị Nhi	N18KDN1	8	7	5	6.0	5.0	5.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
9	1813219573	Thái Minh Sạng	N18KDN1	9	6	5	5.5	5.0	5.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
10	1813219574	Trần Quốc Sanh	N18KDN1	9	7	5	6.0	5.0	6.0	5.5	6.0	Sáu	
11	1813219575	Phạm Ngọc Sơn	N18KDN1	9	7	5	6.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
12	1812219581	Nguyễn Thị Tuyết Sương	N18KDN1	7	7	5	6.0	5.2	5.0	5.1	5.6	Năm phẩy Sáu	
13	1812219583	Trần Thị Thanh Tâm	N18KDN1	6	8	5	6.5	5.5	4.5	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
14	1813219585	Nguyễn Ngọc Thạch	N18KDN1	7	6	5	5.5	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
15	1813219598	Đỗ Đức Thắng	N18KDN1	8	7	5	6.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
16	1812219590	Phạm Thị Duy Thảo	N18KDN1	9	8	5	6.5	5.5	4.5	5.0	5.9	Năm phẩy Chín	
17	1812219593	Tào Thanh Thảo	N18KDN1	9	7	5	6.0	5.0	6.0	5.5	6.0	Sáu	
18	1812219597	Hoàng Thị Thanh Thảo	N18KDN1	8	7	5	6.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
19	1812219602	Nguyễn Thị Thủy	N18KDN1	9	7	5	6.0	5.0	6.0	5.5	6.0	Sáu	
20	1812219612	Trần Thị Lê Trúc	N18KDN1	8	8	6	7.0	5.0	6.0	5.5	6.2	Sáu phẩy Hai	
21	1813219617	Hoàng Thanh Tùng	N18KDN1	7	7	5	6.0	5.5	5.5	5.5	5.8	Năm phẩy Tám	
22	1812219619	Trần Thoại Uyên	N18KDN1	10	8	5	6.5	5.0	5.5	5.3	6.1	Sáu phẩy Một	
23	1813219500	Nguyễn Thành Đồng	N18KDN2	6	5	5	5.0	5.0	5.5	5.3	5.3	Năm phẩy Ba	
24	1812219527	Nguyễn Thị Hương	N18KDN2	6	5	5	5.0	5.0	6.0	5.5	5.4	Năm phẩy Bốn	
25	1812219522	Bùi Thị Huyền	N18KDN2	9	7	5	6.0	5.0	5.5	5.3	5.9	Năm phẩy Chín	
26	1812219549	Mai Thị Tuyết Nga	N18KDN2	7	5	5	5.0	5.6	6.0	5.8	5.7	Năm phẩy Bảy	
27	1812219572	Nguyễn Ngô Diệu Quỳnh	N18KDN2	10	8	7	7.5	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
28	1812219604	Bùi Thị Thư	N18KDN2	8	6	6	6.0	5.0	6.5	5.8	6.1	Sáu phẩy Một	
29	1813219624	Huỳnh Thị Kim Anh	N18KDN3	5	7.5	6.5	7.0	5.6	5.5	5.6	6.0	Sáu	
30	1813219490	Đỗ Mạnh Cường	N18KDN3	5	6.5	5	5.8	5.5	4.5	5.0	5.2	Năm phẩy Hai	
31	1813219505	Nguyễn Trần Đức Hậu	N18KDN3	7	6	6	6.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
32	1813219515	Ngô Lê Ngọc Hoàng	N18KDN3	5	5	6	5.5	5.5	4.5	5.0	5.2	Năm phẩy Hai	
33	1813219520	Trần Thanh Hùng	N18KDN3	6	7	6	6.5	5.5	4.5	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
34	1812219526	Nguyễn Thị Hương	N18KDN3	7	5	6	5.5	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP
35	1812219523	Lê Thị Huyền	N18KDN3	6	5.5	7	6.3	5.0	5.5	5.3	5.7	Năm phẩy Bảy	
36	1812219524	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	N18KDN3	9	5.5	7	6.3	5.0	6.0	5.5	6.1	Sáu phẩy Một	
37	1812219558	Đinh Thị Tuyết Nhi	N18KDN3	7	6	7	6.5	5.0	6.0	5.5	6.0	Sáu	
38	1813219568	Phan Hoàng Thanh Quốc	N18KDN3	5	7	5	6.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không	LP

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành			ĐTB kiểm tra định kì	ĐỌC VIẾT	NÓI	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
39	1812219513	Trương Thị Hòa	N18KDN4	6	5	5	5.0	5.0	6.0	5.5	5.4	Năm phẩy Bốn	
40	1812219589	Hồ Thị Bích Thảo	N18KDN4	6	6	5	5.5	5.2	5.0	5.1	5.3	Năm phẩy Ba	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	31	78%	
2	Số sinh viên nợ	9	23%	
TỔNG CỘNG :		40	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO KHOA
(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 09 năm 2013
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phụng

ThS. Nguyễn Ân